

Số: 24 /2022/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 19 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi
cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính
phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ
Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-
CP; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công
Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ
Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý
kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7
năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
36/2013/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài
chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1055/TTr-SCT
ngày 14 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến
công và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 và thay
thế Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Điện Biên ban hành quy định chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Điện Biên, ngày 19 tháng 7 năm 2022



QUY CHẾ

**Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể
cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Điện Biên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2022/QĐ-UBND
ngày 19 / 7 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghệ mới, sản phẩm mới* là công nghệ, sản phẩm trên địa bàn cấp huyện chưa có cơ sở nào áp dụng hoặc sản xuất. Công nghệ mới phải nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường so với công nghệ đang được các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn áp dụng.

2. *Máy móc thiết bị tiên tiến* là máy móc, thiết bị công nghệ mới so với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ cơ sở sản xuất đang sử dụng, hoặc tạo ra sản phẩm mới.

3. *Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp* là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

4. Đơn vị thực hiện đề án là tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

5. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công.

Điều 3. Nội dung hoạt động khuyến công

Nội dung hoạt động khuyến công theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT.

Điều 4. Những ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

Ngành, nghề được hưởng kinh phí khuyến công địa phương bao gồm các ngành, nghề được quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 5 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Tổ chức, cá nhân phải đảm bảo các điều kiện sau đây để được hưởng hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương, bao gồm:

1. Đề án, dự án khuyến công phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Điện Biên.
2. Ngành, nghề phù hợp với danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công và nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp với nội dung hoạt động khuyến công.
3. Nhiệm vụ, đề án, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
4. Đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).
5. Có cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chỉ được kinh phí khuyến công hỗ trợ.
6. Có đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên

Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn

mới; huyện vùng cao, biên giới đất liền; vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

2. Ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, các chuỗi giá trị, sản phẩm OCOP đã được cấp giấy chứng nhận; các ngành, nghề áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ (áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ).

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm theo địa bàn trước, sau đó xét đến ưu tiên về ngành, nghề, lĩnh vực.

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn: Không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành, nghề mà xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 8. Mức chi cụ thể đối với hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; Dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

Được hỗ trợ xây dựng trên địa bàn cấp huyện 02 mô hình cho cùng một nội dung phổ biến công nghệ mới hoặc sản phẩm mới, nhưng mô hình thứ 2 không thuộc địa bàn cùng xã với mô hình thứ nhất.

b) Mô hình của cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần

phổ biến, tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; Hoàn thiện quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; Đổi mới máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; Đào tạo nâng cao năng lực quản lý; Đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; Tiêu thụ sản phẩm; Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi tuyên truyền thông tin và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu (trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ bằng 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí bao gồm tiền thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trang trí chung. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước

a) Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài:

Mức hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài là 100% chi phí vé máy bay. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp đi tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Mức chi áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

b) Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước:

Hỗ trợ 100% chi phí gồm: Thuê phương tiện đi lại hoặc chi phí tàu, xe, vé máy bay; Thuê chỗ ở; Phụ cấp lưu trú; Tổ chức hội thảo, trao đổi kinh nghiệm và

các chi phí khác. Mức chi theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 100 triệu đồng/lần; cấp huyện không quá 50 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 3 triệu đồng/sản phẩm; cấp huyện không quá 2 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; Marketing; Quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; Ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, xuất bản các bản tin ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thì thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cấp tỉnh: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ sửa chữa hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ theo dự án được phê duyệt, phù hợp với khả năng cân đối, bố trí ngân sách địa phương sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính nhưng tối đa không quá 700 triệu đồng/cụm.

16. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn: Nội dung chi, định mức chi hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho từng nghề (các nghề chưa có quy định cụ thể thì áp dụng theo nhóm ngành, nghề tương tự).

18. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công; Chỉ đạo phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng nghề cấp tỉnh, cấp huyện, xã

Nội dung chi gồm: Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; Chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; Xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn; Nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; Chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công; Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm. Mức chi theo quy định hiện hành và theo đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

20. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp và cơ sở công nghiệp nông thôn

a) Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

21. Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công

a) Chi cho cơ quan quản lý kinh phí khuyến công:

Hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu nội dung gồm: Làm thêm giờ; Văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện, nước; Chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; Chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; Chi khác (nếu có). Mức chi: Tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

b) Chi cho tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công:

Chi công tác triển khai thực hiện kế hoạch, đề án bao gồm công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có): Mức chi tối đa 4% dự toán đề án khuyến công được phê duyệt.

22. Các nội dung và mức chi khác không có trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động khuyến công địa phương

1. Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và giao cho Sở Công Thương tổ chức thực hiện.

2. Huy động, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội; các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 10. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công địa phương

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công địa phương do ngân sách nhà nước cấp được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định của Quy chế này.

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo, căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán kinh phí khuyến công được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Công Thương triển khai phân bổ kinh phí thực hiện cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định hiện hành.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện thủ tục rút dự toán tạm ứng, thanh toán tại Kho bạc nhà nước tỉnh.

b) Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, tạm ứng, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định hiện hành. Mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương không được vượt quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện, số kinh phí còn lại được thanh toán sau khi toàn bộ khối lượng công việc được xác định đã hoàn thành theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào khoản 309 "Công nghiệp khác", loại 280, Mục lục ngân sách nhà nước ban hành kèm theo

Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, các chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Biên bản nghiệm thu; Thanh lý hợp đồng; Ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định. Các chứng từ chỉ tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

c) Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương; quyết toán năm của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Trường hợp phát sinh sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật làm cho đề án không thể đạt được mục tiêu, kết quả theo yêu cầu thì đơn vị thụ hưởng đề án có trách nhiệm thông báo kịp thời cho đơn vị thực hiện đề án bằng văn bản, đồng thời tổ chức lập Biên bản đánh giá thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra để làm cơ sở xem xét giải quyết. Hồ sơ để quyết toán trong trường hợp này gồm: Hợp đồng thực hiện đề án; Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện; Chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

4. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

- a) Biên bản nghiệm thu cơ sở lập cho từng địa điểm triển khai đề án.
- b) Hóa đơn tài chính.
- c) Các hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Công Thương

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các hoạt động hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo đúng quy định tại Quy chế này.

b) Hàng năm, Sở Công Thương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương phù hợp với chương trình khuyến công giai đoạn đã được phê duyệt và điều kiện thực tế địa phương.

c) Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị, thực hiện xem xét phê duyệt hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều

chỉnh: Thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; Gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm tiếp theo; Bỏ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án.

- Sở Công Thương phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: Thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng; Gia hạn thời gian thực hiện đề án trong năm tài chính; Các điều chỉnh khác không làm thay đổi tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra và giám sát, đánh giá tình hình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương đúng mục đích, có hiệu quả. Tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán các đề án khuyến công trên địa bàn theo quy định.

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề liên quan đến đề án, nhiệm vụ khuyến công. Đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công hoặc xử lý kỷ luật đối với những tổ chức, cá nhân vi phạm quy định.

e) Tổng hợp Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động khuyến công để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Công Thương địa phương theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương căn cứ khả năng cân đối nguồn ngân sách địa phương thực hiện công tác tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện hoạt động khuyến công địa phương trong dự toán ngân sách hàng năm.

b) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của Quy chế này.

3. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Quy chế này.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn theo đúng Quy chế này.

b) Xây dựng và đăng ký kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm gửi Sở Công Thương tổng hợp đưa vào dự toán ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Công Thương trong thẩm định đề án, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện đề án khuyến công trên địa bàn quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí đúng theo quy định hiện hành đảm bảo đúng mục

đích, có hiệu quả.

2. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng, thực hiện đề án khuyến công. Thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

3. Định kỳ hàng tháng báo cáo tiến độ thực hiện đề án khuyến công theo quy định gửi Sở Công Thương vào ngày cuối cùng của tháng. Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương và các cơ quan chức năng khác theo quy định.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương triển khai phổ biến, hướng dẫn cụ thể các nội dung của Quy chế này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung của Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó theo đúng quy định. Trường hợp có vướng mắc hoặc có những nội dung chưa phù hợp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.